

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng – huyện Thủy Nguyên ≡ Tp Hải Phòng

Điện thoại : 0313.775160/61; Fax : 0313.775162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

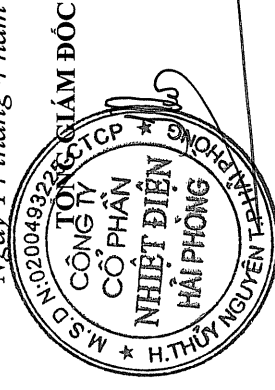
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		2.504.393.214.326	2.235.996.984.059
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		759.038.971.776	33.138.207.254
1. Tiền	111		35.038.971.776	9.138.207.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		724.000.000.000	24.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.270.360.885.607	1.688.166.357.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.145.325.464.158	1.567.145.114.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.371.177.329	3.176.885.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		120.664.244.120	117.844.357.434
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140		474.669.738.227	514.661.232.032
1. Hàng tồn kho	141		474.669.738.227	514.661.232.032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		323.618.716	31.187.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		323.618.716	31.187.149
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		16.063.152.848.300	16.551.392.925.779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

TÀI SẢN				
	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.681.999.405.336	16.154.099.557.851
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.681.301.812.156	16.153.362.293.067
- Nguyên giá	222		22.261.528.139.066	22.257.892.883.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.580.226.326.910)	(6.104.530.590.272)
2. Tài sản cố định vô hình	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		697.593.180	737.264.784
- Nguyên giá	228		1.506.226.447	1.506.226.447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(808.633.267)	(768.961.663)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		188.544.017.029	200.790.529.005
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		188.544.017.029	200.790.529.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		187.609.425.935	191.502.838.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		187.609.425.935	191.502.838.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.567.546.062.626	18.787.389.909.838

NGUỒN VỐN				
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.621.660.223.810	13.951.754.818.594
I - Nợ ngắn hạn	310		3.334.987.375.091	3.243.253.378.955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		539.703.938.496	593.282.176.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11.473.837.959	15.427.144.171
4. Phải trả người lao động	314		33.192.220.878	41.860.639.697
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		455.667.514.434	362.241.496.154
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		30.631.184.231	111.584.375.990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.236.707.384.161	2.081.716.201.247
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		27.611.294.932	37.141.345.507
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.286.672.848.719	10.708.501.439.639
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.286.672.848.719	10.708.501.439.639
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4.945.885.838.816	4.835.635.091.244
I - Vốn chủ sở hữu	410		4.945.885.838.816	4.835.635.091.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		-	-

NGUỒN VỐN				
Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm	
2	3	4	5	
412		196.652.770.150	196.652.770.150	
413		-	-	
414		-	-	
415		-	-	
416		-	-	
417		(740.188.101.636)	(789.533.975.079)	
418		36.946.506.594	36.946.506.594	
419		-	-	
420		-	-	
421		452.474.663.708	391.569.789.579	
421a		391.569.789.579	-	
421b		60.904.874.129	391.569.789.579	
422		-	-	
430		-	-	
431		-	-	
432		-	-	
440		18.567.546.062.626	18.787.389.909.838	

Ngày 14 tháng 4 năm 2016



NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

NGUYỄN MINH THÀNH

NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.290.376.977.276	2.313.692.911.347	2.290.376.977.276	2.313.692.911.347
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.290.376.977.276	2.313.692.911.347	2.290.376.977.276	2.313.692.911.347
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.983.308.530.354	1.874.124.128.927	1.983.308.530.354	1.874.124.128.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		307.068.446.922	439.568.782.420	307.068.446.922	439.568.782.420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16.557.372.198	445.381.033	16.557.372.198	445.381.033
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	242.364.650.990	313.135.926.138	242.364.650.990	313.135.926.138
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		188.884.578.586	211.172.558.598	188.884.578.586	211.172.558.598
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.775.885.978	11.827.361.767	16.775.885.978	11.827.361.767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		64.485.282.152	115.050.875.548	64.485.282.152	115.050.875.548
11. Thu nhập khác	31		1.444.238.268	1.273.578.862	1.444.238.268	1.273.578.862
12. Chi phí khác	32		1.205.546.291	1.157.465.085	1.205.546.291	1.157.465.085
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		238.691.977	116.113.777	238.691.977	116.113.777
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		64.723.974.129	115.166.989.325	64.723.974.129	115.166.989.325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.819.100.000	25.545.031	3.819.100.000	25.545.031
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		60.904.874.129	115.141.444.294	60.904.874.129	115.141.444.294
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		122	230	122	230
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Ngày 14 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

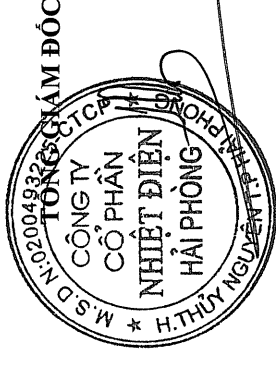


BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		64.723.974.129	115.166.989.325
2. Điều chỉnh cho các khoản			890.268.361.095	995.859.753.441
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		475.576.503.717	471.996.649.738
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		38.164.028.889	101.963.367.540
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		187.643.249.903	210.727.177.565
- Chi phí Lãi vay	6		188.884.578.586	211.172.558.598
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		954.992.335.224	1.111.026.742.766
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		418.982.456.097	(194.598.267.821)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		39.991.493.805	4.965.429.830
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(766.977.929.802)	(541.523.043.695)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		3.893.412.988	5.133.599.469
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(25.058.259.054)	(27.824.793.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.819.100.000)	(11.513.138)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.058.500	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.572.727.150)	(6.131.101.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		612.443.740.608	351.037.052.763
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.213.607.441)	(41.018.582.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.225.328.683	445.381.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.988.278.758)	(40.573.201.296)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		548.695.098.867	357.521.961.770
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(393.249.796.195)	(390.944.232.692)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		155.445.302.672	(33.422.270.922)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		725.900.764.522	277.041.580.545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.138.207.254	114.831.544.482
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		759.038.971.776	391.873.125.027

NGƯỜI LẬP BIỂU



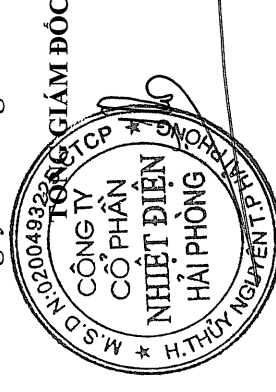
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 14 tháng 4 năm 2016



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác khoáng sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;
- Dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Đông Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ sở hữu và điều hành. Việc kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty mẹ và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đến bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đến bù đất phân ánh số tiền chi đến bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đến bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền					
- Tiền mặt		751 544 467		40 450 252	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		34 287 427 309		9 097 757 002	
- Tiền đang chuyển					
Cộng		35 038 971 776		9 138 207 254	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu				Dự phòng	
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn				Giá gốc	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các ty con		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp				
	Tỷ lệ quyền biểu quyết				
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;		5 000 000 000		5 000 000 000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ					
				5 000 000 000	
				5 000 000 000	

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1 145 325 464 158	1 567 145 114 948
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
4. Phải thu khác			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;	385 710 156		
- Các khoản phải thu khác.	120 278 533 964	432 138 263	
Cộng	120 664 244 120	117 412 219 171	
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Các khoản phải thu khác.			
Cộng			
Tổng cộng (a+b)	120 664 244 120	117 844 357 434	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Tiền;	Số lượng	Giá trị	Giá trị
b) Hàng tồn kho;			
c) TSCĐ;			
d) Tài sản khác.			
Tổng cộng			
6. Nợ xấu			
	Đầu năm	Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đối tượng nợ
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:			
	Cuối kỳ	Đầu năm	

Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
468 788 699 280		507 618 280 108	
5 881 038 947		7 042 951 924	

- Hàng đang đi trên đường;
 - Nguyên liệu, vật liệu;
 - Công cụ, dụng cụ;
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
 - Thành phẩm;
 - Hàng hóa;
 - Hàng gửi bán;
 - Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;			Cuối kỳ	
- XDCB;			54 235 311 880	53 716 365 803
- Sửa chữa.			134 308 705 149	147 074 163 202

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10 466 901 706 766	11 021 793 406 708	550 701 881 295	217 438 138 322	1 057 750 248	22 257 892 883 339
- Mua từ đầu năm	1 498 905 000	123 861 000		1 432 467 000		3 055 233 000
- Đầu tư XDCB hoàn Thành			580 022 727			580 022 727
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10 468 400 611 766	11 021 917 267 708	551 281 904 022	218 870 605 322	1 057 750 248	22 261 528 139 066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2 646 414 801 319	3 159 487 656 001	192 789 365 913	105 613 701 302	225 065 737	6 104 530 590 272
- Khấu hao từ đầu năm	188 536 355 717	270 625 091 462	10 711 401 528	5 637 539 651	26 443 755	475 536 832 113
- Tăng khác	69 780 777			89 123 748		158 904 525
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	2 835 020 937 813	3 430 112 747 463	203 500 767 441	111 340 364 701	251 509 492	6 580 226 326 910
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	7 820 486 905 447	7 862 305 750 707	357 912 515 382	111 824 437 020	832 684 511	16 153 362 293 067
- Tại ngày cuối kỳ	7 633 379 673 953	7 591 804 520 245	347 781 136 581	107 530 240 621	806 240 756	15 681 301 812 156
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1 129 676 847		376 549 600	1 506 226 447
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 129 676 847		376 549 600	1 506 226 447
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Số dư đầu năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác				</				

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	0			0
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá	0			0
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		

- Chi phí đi vay;					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).					
b) Dài hạn					191 502 838 923
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm;					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).					191 502 838 923
Cộng(a+b)					191 502 838 923

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn					
b. Dài hạn					

Cộng

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Khoản vay					
a) Vay ngắn hạn	2 236 707 384 161		973 419 862 886	818 428 679 972	2 081 716 201 247
b) Vay dài hạn	10 286 672 848 719		72 148 125 527	493 976 716 447	10 708 501 439 639
Từ 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
Tổng cộng (a+b)	12 523 380 232 880		1 045 567 988 413	1 312 405 396 419	12 790 217 640 886
c) Các khoản nợ thuế tài chính					
					Năm trước

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán						
Khoản mục		Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ	Đầu năm	Lãi
- Vay;			Gốc			
- Nợ thuế tài chính;						
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối						

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cho các	539 703 938 496	593 282 176 189
b) Số nợ quá hạn		
- Các đối tượng		
c) Phải trả người bán là các bên		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	15 427 144 171	93 025 452 800	97 271 190 579	11 473 837 959
- Thuế GTGT	15 427 144 171	78 735 794 955	82 689 101 167	11 473 837 959
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		1 947 802 356	1 947 802 356	
- Thuế xuất, nhập khẩu		3 819 100 000	3 819 100 000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		340 566 891	632 998 458	
- Thuế thu nhập cá nhân		6 384 339 000	6 384 339 000	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		1 797 849 598	1 797 849 598	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu	31 187 149			323 618 716
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	31 187 149			31 187 149
- Thuế Thu nhập cá nhân				292 431 567
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngán hạn			455 667 514 434	362 241 496 154
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngán hạn			30 631 184 231	111 584 375 990
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			211 066 262	80 746
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;			12 014 437	
- Phải trả về cổ phần hoá;			3 198 010	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			30 404 905 522	111 584 295 244

b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
20. Doanh thu chưa thực hiện					
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
b) Dài hạn	0	0	0	0	0
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
21. Trái phiếu phát hành					
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng					
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các					
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:					
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu					
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi					
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm					
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi					
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:					
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu					
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu					
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:					
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ					
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các				
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:				
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi				
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi				
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi				
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:				
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu				
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu				
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:				
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ				
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư				

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
A	1		3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

- d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	36 946 506 594	36 946 506 594
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCIC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế

- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý; 0
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu	2 290 376 977 276	2 313 692 911 347
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	2 290 376 977 276	2 313 692 911 347
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	2 290 376 977 276	2 313 692 911 347
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 983 308 530 354	1 874 124 128 927
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1 983 308 530 354	1 874 124 128 927
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;	1 241 328 683	445 381 033
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	15 316 043 515	

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng		16 557 372 198	445 381 033
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;		188 884 578 586	211 172 558 598
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		53 480 072 404	101 963 367 540
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng		242 364 650 990	313 135 926 138
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		1 444 238 268	1 273 578 862
Cộng		1 444 238 268	1 273 578 862
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		1 205 546 291	1 157 465 085
Cộng		1 205 546 291	1 157 465 085
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		16 775 885 978	11 815 848 629
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		1 381 985 676 541	1 302 470 813 564
- Chi phí nhân công;		40 992 989 820	27 368 230 356
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		475 293 700 665	471 492 350 731
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		17 832 923 175	9 496 263 662
- Chi phí khác bằng tiền.		83 979 126 131	75 123 832 381
Cộng		2 000 084 416 332	1 885 951 490 694

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3 819 100 000	25 545 031
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai			
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;			
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác			

- 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng**
- 3. Số tiền đi vay**
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 548.695.098.867
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
 - Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 393.249.796.195
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Ngày 14 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

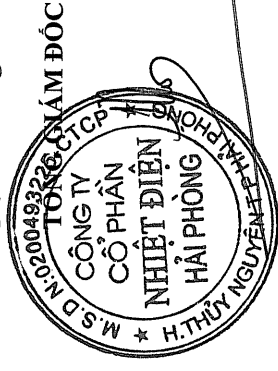


BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

**GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BCTC
Quý 1 năm 2016**

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2016 thay đổi hơn 10% so với Quý 1 năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC quý 1 năm 2016 giảm so với quý 1 năm 2015 là 54 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 47% do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Về doanh thu: Doanh thu quý 1 năm 2016 giảm so với quý 1 năm 2015 là 23,3 tỷ đồng mặc dù sản lượng phát cao hơn cùng kỳ năm trước do: quý 1 năm 2015 Nhà máy điện Hải Phòng 2 chưa tham gia thị trường điện do đó giá bán điện cao hơn so với sau khi tham gia thị trường điện dẫn đến doanh thu quý 1 năm 2015 cao hơn năm 2016. Bên cạnh đó, giá điện bình quân thị trường điện quý 1 năm nay thấp hơn năm trước dẫn đến doanh thu sụt giảm.

- Về chi phí: Sản lượng điện phát quý 1 năm 2016 cao hơn quý 1 năm 2015 do đó giá vốn quý 1 năm 2016 cao hơn 2015 đặc biệt là các chi phí biến đổi như chi phí than, dầu, vật liệu phụ. Giá vốn quý 1 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 109 tỷ đồng. Ảnh hưởng của việc doanh thu giảm và giá vốn tăng lên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2016 giảm so với quý 1 năm 2015 là 132,3 tỷ đồng.

- Các nguyên nhân khác: Doanh thu hoạt động tài chính tăng 16 tỷ đồng (do lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá khoản mục ngoại tệ cuối kỳ); chi phí tài chính giảm 70,7 tỷ đồng trong đó lãi vay giảm 22 tỷ đồng và lỗ chênh lệch tỷ giá giảm 48,7 tỷ đồng. Doanh thu tài chính tăng lên và chi phí tài chính giảm xuống làm tăng lợi nhuận quý 1 năm 2016 so với quý 1 năm 2015 là 86,7 tỷ đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên 5 tỷ đồng.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty quý 1 năm 2016 giảm 50,6 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 3,8 tỷ đồng (năm 2016 là năm đầu tiên Công ty phải nộp thuế sau 4 năm miễn thuế) làm cho lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2016 của Công ty giảm 54 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI LẬP BIỂU



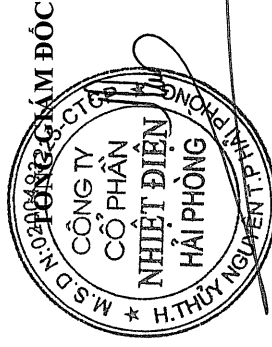
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 11 tháng 04 năm 2016



NGUYỄN THƯỜNG QUANG